

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT  
THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN**

**Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**



## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>	1 – 3
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	4 – 5
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 40



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### 1. Thông tin chung

Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản Xuất – Xuất Nhập Khẩu May Sài Gòn theo quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 05 tháng 05 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300742387, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 01 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 13 tháng 8 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 22 tháng 12 năm 2006 với mã chứng khoán là GMC.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của công ty là:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú). Chi tiết: Công nghiệp may, sản phẩm chính: quần áo may sẵn các loại;
  - Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới thương mại;
  - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may;
  - Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
  - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà. Cho thuê xưởng;
  - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh nguyên phụ liệu phục vụ ngành may;
  - Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn quản lý kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng xuất khẩu, nhập khẩu;
  - Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Chi tiết: Công nghiệp dệt len các loại;
  - Hoàn thiện sản phẩm dệt. Chi tiết: Dịch vụ giặt, tẩy (không hoạt động tại trụ sở);
  - Sản xuất vải dệt thoi. Chi tiết: Công nghiệp dệt vải và các loại;
  - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải;
  - Vận tải hành khách đường bộ khác;
  - Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ quần áo, giày dép, đồ dùng, hàng ngũ kim, mỹ phẩm, đồ trang sức, đồ chơi, đồ thể thao;
  - Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- (Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có trách nhiệm thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của Luật đầu tư và Pháp luật có liên quan).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Xí Nghiệp May Bình Tiên	55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh
2	Xí Nghiệp May Tân Phú	332 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
3	Xí Nghiệp May An Phú	14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh
4	Xí Nghiệp May An Nhơn	252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 4.250 người (31/12/2013: 3.797 người).



## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

### **2. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Quang Hùng	Chủ tịch	31/12/2003	-
Ông Nguyễn Ân	Phó Chủ tịch	31/12/2003	-
Bà Đỗ Thị Kim Nhân	Thành viên	31/12/2003	12/04/2014
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	31/12/2003	12/04/2014
Ông Lâm Tử Thanh	Thành viên	15/04/2009	-
Bà Thanh Thị Huệ	Thành viên	15/04/2009	12/04/2014
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên	04/08/2010	-
Bà Nguyễn Minh Hằng	Thành viên	12/04/2014	-
Ông Lâm Quang Thái	Thành viên	12/04/2014	-
Bà Phan Thị Phượng	Thành viên	12/04/2014	-

#### **Ban kiểm soát**

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Lê Thị Chín	Trưởng ban	15/04/2009	-
Bà Liêu Sanh Thu Cúc	Thành viên	15/04/2009	12/04/2014
Bà Nguyễn Thị Hồng Liên	Thành viên	15/04/2009	-
Bà Lâm Quan Kiều Phương	Thành viên	12/04/2014	-

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Ân	Tổng Giám đốc	31/12/2003	-
Bà Đỗ Thị Kim Nhân	Phó Tổng Giám đốc	31/12/2003	-
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Phó Tổng Giám đốc	31/12/2003	03/05/2014
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	31/12/2003	-
Bà Nguyễn Minh Hằng	Giám đốc tài chính	17/06/2014	-

### **3. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Trong năm, Công ty Mẹ đã phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCGĐ ngày 12 tháng 04 năm 2014 như sau:

Chi trả cổ tức (30% vốn điều lệ, công ty Mẹ đã tạm ứng 10% vào năm trước)	21.160.972.000	VND
<i>Trong đó: Trả cổ tức bằng tiền mặt</i>	10.581.982.000	VND
<i>Trả cổ tức bằng cổ phần</i>	10.578.990.000	VND
Trích quỹ dự phòng tài chính	1.763.860.000	VND
Thù lao hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	2.874.860.791	VND
Trích quỹ đầu tư phát triển sản xuất	7.783.932.779	VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.675.899.169	VND

Công ty Mẹ đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ 106.324.310.000 VND lên 116.903.300.000 VND và đã nhận được Quyết định số 245/QĐ-SGDHCM ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận cho Công ty Mẹ niêm yết bổ sung 1.057.899 cổ phiếu.



## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

### **4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2014 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### **6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **7. Phê duyệt báo cáo tài chính**

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**LÊ QUANG HÙNG**  
Chủ tịch

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015



Số. 77/2015/BCKTHN-HCM.08043.01

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của  
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2015, từ trang 6 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 20 tháng 03 năm 2014.



**TRANG ĐẮC NHA**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán  
2111-2013-009-1

**PHẠM THỊ NGỌC LIÊN**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán  
1180-2014-009-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM**  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Mẫu B 01a-DN/HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>425.851.487.842</b>	<b>473.641.577.297</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>39.968.106.554</b>	<b>52.374.491.958</b>
Tiền	111		38.968.106.554	52.374.491.958
Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	-
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>182.948.407.098</b>	<b>165.030.757.499</b>
Phải thu khách hàng	131	4.2	164.531.345.349	143.372.114.856
Trả trước cho người bán	132	4.3	13.265.779.345	18.610.312.225
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	4.4	5.151.282.404	3.048.330.418
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.5</b>	<b>187.398.302.850</b>	<b>240.776.845.919</b>
Hàng tồn kho	141		187.398.302.850	240.776.845.919
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>4.6</b>	<b>15.536.671.340</b>	<b>15.459.481.921</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	38.400.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.954.698.180	13.887.086.422
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		202.625.179	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		379.347.981	1.533.995.499



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Mẫu B 01a-DN/HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>211.218.045.578</b>	<b>184.135.660.110</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>25.728.361</b>	<b>25.728.361</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		25.728.361	25.728.361
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>160.918.378.043</b>	<b>135.971.161.424</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	148.960.722.129	122.011.200.583
Nguyên giá	222		262.086.492.962	219.192.189.652
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(113.125.770.833)	(97.180.989.069)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.8	89.490.914	125.654.546
Nguyên giá	228		173.320.965	173.320.965
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(83.830.051)	(47.666.419)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.9	11.868.165.000	13.834.306.295
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>17.968.865.400</b>	<b>17.814.505.000</b>
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4.10	4.341.000.000	4.341.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258	4.11	17.314.330.000	17.289.920.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	4.11	(3.686.464.600)	(3.816.415.000)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>32.305.073.774</b>	<b>30.324.265.325</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.12	31.597.788.181	29.983.884.520
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		402.973.593	35.044.805
Tài sản dài hạn khác	268	4.13	304.312.000	305.336.000
<b>Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>637.069.533.420</b>	<b>657.777.237.407</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Mẫu B 01a-DN/HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>389.932.430.540</b>	<b>421.982.763.463</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>389.346.525.740</b>	<b>421.982.763.463</b>
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.14	197.977.070.660	214.002.154.665
Phải trả cho người bán	312	4.15	71.315.087.172	91.909.608.062
Người mua trả tiền trước	313	4.16	536.543.688	5.960.310.374
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.17	5.559.424.290	11.863.119.135
Phải trả công nhân viên	315	4.18	94.421.270.541	83.106.997.102
Chi phí phải trả	316	4.19	3.736.577.828	4.868.667.823
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.20	263.467.312	700.867.358
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	4.21	15.537.084.249	9.571.038.944
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>585.904.800</b>	-
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334	4.22	585.904.800	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>227.492.690.288</b>	<b>212.561.487.683</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.23	<b>227.492.690.288</b>	<b>212.561.487.683</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		116.903.300.000	106.324.310.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		9.138.322.370	9.178.322.370
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		(863.138.686)	(863.138.686)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		78.827.213	(8.058.000)
Quỹ đầu tư phát triển	417		49.070.226.933	41.286.294.154
Quỹ dự phòng tài chính	418		10.632.431.000	8.868.571.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		42.532.721.458	47.775.186.845
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>	4.24	<b>19.644.412.592</b>	<b>23.232.986.261</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>637.069.533.420</b>	<b>657.777.237.407</b>

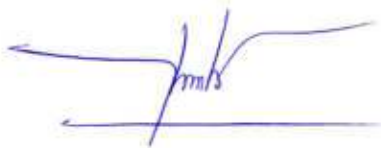


## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu B 01a-DN/HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		1.791.165.064	826.637.808
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		8.250.977.000	9.901.754.000
Nợ khó đòi đã xử lý			-
Ngoại tệ các loại - USD	4.1	1.705.176,16	2.151.140,25
- EUR	4.1	3.415,53	3.426,45
Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-



**TRẦN THỊ THU TRÂM**  
Người lập biểu



**NGUYỄN MINH HẰNG**  
Kế toán trưởng



**NGUYỄN ÂN**  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>1.409.984.011.385</b>	<b>1.229.202.727.908</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		505.431.352	723.257.271
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10</b>	5.1	<b>1.409.478.580.033</b>	<b>1.228.479.470.637</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	5.2	<b>1.201.404.440.645</b>	<b>1.062.371.948.608</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>20</b>		<b>208.074.139.388</b>	<b>166.107.522.029</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	13.728.526.797	16.049.327.930
Chi phí tài chính	22	5.4	10.981.671.401	13.418.629.972
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>5.277.265.591</i>	<i>6.651.214.019</i>
Chi phí bán hàng	24	5.5	21.509.592.579	18.633.069.776
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	115.432.422.301	90.818.140.095
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>73.878.979.904</b>	<b>59.287.010.116</b>
Thu nhập khác	31	5.7	458.472.689	5.799.467.667
Chi phí khác	32		11.213.107	15.416.664
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>447.259.582</b>	<b>5.784.051.003</b>
<b>Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>45</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>74.326.239.486</b>	<b>65.071.061.119</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	17.786.178.530	15.807.562.206
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(367.928.788)	(35.044.805)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>56.907.989.744</b>	<b>49.298.543.718</b>
<i>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông thiểu số</i>	61	4.24	<i>(3.588.573.669)</i>	<i>(7.732.973.739)</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ</i>	62		<i>60.496.563.413</i>	<i>57.031.517.457</i>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	5.9	<b>5.435</b>	<b>6.124</b>

**TRẦN THỊ THU TRÂM**  
Người lập biểu

**NGUYỄN MINH HẰNG**  
Kế toán trưởng



**NGUYỄN ÂN**  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>74.326.239.486</b>	<b>65.071.061.119</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	16.646.754.935	14.972.144.612
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	(129.950.400)	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	123.356.599	144.727.594
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(840.636.823)	(2.453.435.654)
Chi phí lãi vay	06	5.277.265.591	6.651.214.019
<b>Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>95.403.029.388</b>	<b>84.385.711.690</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(27.960.794.361)	(50.119.833.614)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	53.378.543.069	(68.561.770.714)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(15.796.868.047)	79.923.857.925
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.575.503.661)	(13.542.650.490)
Tiền lãi vay đã trả	13	(5.277.265.591)	(6.651.214.019)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(24.399.332.960)	(8.597.094.704)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	833.247.500	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(11.658.935.116)	(12.503.329.345)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>62.946.120.221</b>	<b>4.333.676.729</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(32.067.012.436)	(57.288.941.439)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	178.727.273	1.834.981.818
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	637.499.550	633.870.500
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(31.250.785.613)</b>	<b>(54.820.089.121)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	21.061.270.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	725.149.568.777	754.518.700.828
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(741.204.772.980)	(678.723.524.910)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(28.027.265.600)	(24.684.899.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(44.082.469.803)</b>	<b>72.171.546.418</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM</b> (50 = 20 + 30 + 40)	50	(12.387.135.195)	21.685.134.026
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>	60	52.374.491.958	30.672.923.993
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(19.250.209)	16.433.939
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b> (70 = 50 + 60 + 61)	70	39.968.106.554	52.374.491.958

### Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm số tiền 3.286.822.900 đồng (2013: 3.746.411.126 đồng) giá trị tài sản mua sắm trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Trong năm 2014, Công ty Mẹ đã công bố chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông với số tiền là 10.578.990.000 đồng. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến dòng tiền lưu chuyển nên không được thể hiện trong báo cáo trên.

**TRẦN THỊ THU TRÂM**  
Người lập biểu

**NGUYỄN MINH HẰNG**  
Kế toán trưởng



**NGUYỄN ÂN**  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, hai công ty con và một công ty liên kết, cụ thể như sau:

#### Công ty Mẹ

Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn ("Công ty Mẹ") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản Xuất Xuất Nhập Khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 05 tháng 05 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 030074238 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 01 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 13 tháng 8 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty Mẹ đã được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 22 tháng 12 năm 2006 với mã chứng khoán là GMC.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của công ty Mẹ là:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú). Chi tiết: Công nghiệp may, sản phẩm chính: quần áo may sẵn các loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới thương mại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà. Cho thuê xưởng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh nguyên phụ liệu phục vụ ngành may;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn quản lý kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng xuất khẩu, nhập khẩu;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Chi tiết: Công nghiệp dệt len các loại;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt. Chi tiết: Dịch vụ giặt, tẩy (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất vải dệt thoi. Chi tiết: Công nghiệp dệt vải và các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ quần áo, giày dép, đồ dùng, hàng ngũ kim, mỹ phẩm, đồ trang sức, đồ chơi, đồ thể thao;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- (Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có trách nhiệm thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của Luật đầu tư và Pháp luật có liên quan).

Trụ sở chính của Công ty Mẹ được đặt tại 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty Mẹ có bốn đơn vị trực thuộc với thông tin chi tiết như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Xí Nghiệp May Bình Tiên	55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, TP.HCM
2	Xí Nghiệp May Tân Phú	332 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TP. HCM
3	Xí Nghiệp May An Phú	14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, TP.HCM
4	Xí Nghiệp May An Nhơn	252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP.HCM



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### Các công ty con

Công ty TNHH May Tân Mỹ ("Tân Mỹ"), trong đó công ty Mẹ nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu, được thành lập tại Việt Nam, là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500816433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 29 tháng 08 năm 2007 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 4 ngày 26 tháng 12 năm 2013. Trụ sở đăng ký của Tân Mỹ đặt tại Cụm Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp Hắc Dịch, ấp Trảng Cát, xã Hắc Dịch, huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Tân Mỹ là may mặc.

Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh ("Sài Gòn Xanh"), trong đó công ty Mẹ nắm giữ 51% vốn chủ sở hữu, được thành lập tại Việt Nam, là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311908926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 08 năm 2012, và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 1 ngày 08 tháng 01 năm 2014. Trụ sở đăng ký của Sài Gòn Xanh đặt tại số 332 Lũy Bán Bích, Phường Hoà Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của Sài Gòn Xanh là may mặc.

Sài Gòn Xanh có một chi nhánh trực thuộc và một công ty con hoạt động tại nước ngoài chi tiết như sau:

- Đơn vị trực thuộc: Xí nghiệp may Hà Lam tọa lạc tại Lô B/B2 Cụm CN Hà Nam – Chợ Được, xã Bình Phục, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.
- Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Giấy phép thành lập	Tỷ lệ sở hữu
Công ty kinh doanh hàng dệt may tại Hoa Kỳ	Số 11100 đường Valley Boulevard, Phòng 222, thành phố E1 Monte, tiểu bang California, mã số bưu điện CA91731, Hoa Kỳ	Công ty kinh doanh hàng dệt may theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 564/BKHĐT-ĐTRNN ngày 02 tháng 11 năm 2012 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, với vốn đầu tư 300.000 USD tương đương 6.258.000.000 đồng.	100%

### Công ty liên kết

Công Ty Cổ Phần Phú Mỹ ("Phú Mỹ") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000177 ngày 13 tháng 07 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Công Ty Cổ Phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn đầu tư vào Phú Mỹ là 4.341.000.000 đồng, tương đương 32,47% vốn điều lệ. Hoạt động chính của Phú Mỹ là kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và cụm công nghiệp.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty Mẹ kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty Mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty Mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty Mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

#### Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu khi có thông tin tài chính đáng tin cậy. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tập đoàn thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

### 3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, số dư các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc là đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh công bố vào ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và công nợ của Công ty con tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm báo cáo và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tập đoàn. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi công ty con chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2014: 21.360 VND/USD  
25.874 VND/EUR

Tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo sử dụng để quy đổi 21.175 VND/USD



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bảng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định. Những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số Năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 3.7 Tài sản cố định vô hình

#### ***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

#### ***Giấy phép và giấy nhượng quyền***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị giấy phép triển khai hệ thống an ninh mạng và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 năm.

### 3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không được tính khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

### 3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

### 3.10 Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 3.11 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

### 3.12 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương, các khoản lương khoán theo năng suất và phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động và Thỏa ước lao động tập thể.

### 3.13 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương căn bản vào chi phí là 2%.

### 3.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### 3.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

### 3.16 Nguồn vốn kinh doanh

#### **Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

#### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### **Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty Mẹ phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3.17 Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

### 3.18 Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty Mẹ như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty Mẹ	(*)	
Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	(*)	

(\*) Các quỹ này được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

### 3.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập các quỹ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Mẹ (trước khi trích lập các quỹ và sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

### 3.20 Doanh thu

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### **Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### **Doanh thu gia công**

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hoá đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

### **Doanh thu cho thuê**

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **3.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 3.22 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

##### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 3.23 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 3.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba. Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan :

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	Việt Nam	Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn
Công ty TNHH Con đường xanh Quảng Nam	Việt Nam	Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn
Công ty TNHH B&O	Việt Nam	Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	1.154.392.609	805.202.594
Tiền gửi ngân hàng	37.813.713.945	51.569.289.364
- VND	1.302.767.318	6.117.784.912
- USD	36.422.562.778	45.352.288.166
- EUR	88.383.849	99.216.286
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	-
	<b>39.968.106.554</b>	<b>52.374.491.958</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá ba tháng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, khoản tiền gửi kỳ hạn này đã được sử dụng để làm đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (xem thuyết minh 4.14).

#### 4.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khách hàng trong nước	27.337.130.573	56.658.638.494
Các khách hàng nước ngoài	137.194.214.776	86.713.476.362
<b>Tổng cộng</b>	<b>164.531.345.349</b>	<b>143.372.114.856</b>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
<b>Giá trị thuần</b>	<b>164.531.345.349</b>	<b>143.372.114.856</b>

Tất cả khoản phải thu trị giá 1.000.000 USD đã được thế chấp tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) để đảm bảo cho khoản vay (xem thuyết minh 4.14).

#### 4.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Các nhà cung cấp trong nước	7.372.294.753	17.031.308.080
Các nhà cung cấp nước ngoài	5.893.484.592	1.579.004.145
	<b>13.265.779.345</b>	<b>18.610.312.225</b>

#### 4.4 Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	4.733.862.605	2.851.403.830
Phải thu khác	417.419.799	196.926.588
	<b>5.151.282.404</b>	<b>3.048.330.418</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 4.5 Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	106.011.489.339	155.888.373.444
Công cụ, dụng cụ	1.508.743.268	2.535.702.153
Giá trị sản phẩm dở dang	1.199.158.907	1.258.802.756
Thành phẩm	75.922.184.066	80.308.211.152
Hàng hóa	2.756.727.270	785.756.414
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>187.398.302.850</b>	<b>240.776.845.919</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần</b>	<b>187.398.302.850</b>	<b>240.776.845.919</b>

Một số hàng tồn kho trị giá 1.000.000 USD đã được thế chấp tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) để đảm bảo cho khoản vay (xem thuyết minh 4.14).

### 4.6 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	38.400.000
Thuế GTGT được khấu trừ	14.954.698.180	13.887.086.422
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	202.625.179	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	39.620.507	39.620.507
Tạm ứng	339.727.474	325.681.908
Trả trước tiền thuê nhà	-	340.445.584
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	828.247.500
	<b>15.536.671.340</b>	<b>15.459.481.921</b>

### 4.7 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại 01/01/2014	116.000.938.249	86.124.711.506	8.600.479.715	8.466.060.182	219.192.189.652
Mua mới	1.118.944.492	19.354.858.616	134.000.000	1.138.381.544	21.746.184.652
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	21.811.928.011	-	-	-	21.811.928.011
Thanh lý	-	(572.743.188)	-	(93.159.031)	(665.902.219)
Phân loại lại	(157.562.881)	-	-	157.562.881	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	2.092.866	2.092.866
Tại 31/12/2014	<b>138.774.247.871</b>	<b>104.906.826.934</b>	<b>8.734.479.715</b>	<b>9.670.938.442</b>	<b>262.086.492.962</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại 01/01/2014	36.733.476.366	51.355.358.819	4.662.971.355	4.429.182.529	97.180.989.069
Khấu hao	3.015.314.973	10.996.843.879	996.216.362	1.602.216.089	16.610.591.303
Thanh lý	-	(572.743.188)	-	(93.159.031)	(665.902.219)
Phân loại lại	(6.977.480)	-	-	6.977.480	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	92.680	92.680
Tại 31/12/2014	<b>39.741.813.859</b>	<b>61.779.459.510</b>	<b>5.659.187.717</b>	<b>5.945.309.747</b>	<b>113.125.770.833</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 31/12/2014	<b>99.032.434.012</b>	<b>43.127.367.424</b>	<b>3.075.291.998</b>	<b>3.725.628.695</b>	<b>148.960.722.129</b>
Tại 01/01/2014	<b>79.267.461.883</b>	<b>34.769.352.687</b>	<b>3.937.508.360</b>	<b>4.036.877.653</b>	<b>122.011.200.583</b>

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2014 có các tài sản có nguyên giá là 62.225.005.525 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (01/01/2014: 56.382.890.202 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 4.22, Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 4.947.824.590 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 4.8 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép và giấy nhượng quyền VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2014	54.120.965	119.200.000	173.320.965
Mua mới	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	54.120.965	119.200.000	173.320.965
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2014	22.833.086	24.833.333	47.666.419
Khấu hao trong năm	6.363.636	29.799.996	36.163.632
Tại ngày 31/12/2014	29.196.722	54.633.329	83.830.051
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 31/12/2014	24.924.243	64.566.671	89.490.914
Tại ngày 01/01/2014	31.287.879	94.366.667	125.654.546

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2014 có các tài sản có nguyên giá là 22.302.783 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (01/01/2014: 22.302.783 VND).

### 4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Công trình	Số đầu năm VND	Chi phí phát sinh trong năm VND	Kết chuyển vào TSCĐ/chi phí trả trước dài hạn VND	Số cuối năm VND
Tiền đất tại 213 Hồng Bàng	10.020.000.000	-	-	10.020.000.000
Chi phí thực hiện dự án xí nghiệp may Tân Mỹ tại Cụm công nghiệp Hắc Dịch	2.304.159.661	20.031.126.229	20.491.902.890	1.843.383.000
Công trình xưởng Quảng Nam	1.342.072.026	13.912.000	1.355.984.026	-
Chi phí sửa chữa xí nghiệp và văn phòng	168.074.608	268.857.592	436.932.200	-
Chi phí sửa chữa, cải tạo tại An Nhơn	-	337.183.177	332.401.177	4.782.000
	<b>13.834.306.295</b>	<b>20.651.078.998</b>	<b>22.617.220.293</b>	<b>11.868.165.000</b>

### 4.10 Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty cổ phần Phú Mỹ	4.341.000.000	4.341.000.000
	<b>4.341.000.000</b>	<b>4.341.000.000</b>

Công Ty Cổ Phần Phú Mỹ ("Phú Mỹ") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000177 ngày 13 tháng 07 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Công Ty Cổ Phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn đầu tư vào Phú Mỹ là 4.341.000.000 đồng, tương đương 32,47% vốn điều lệ. Hoạt động chính của Phú Mỹ là kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và cụm công nghiệp.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 4.11 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Tên công ty	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VND
<b>Đầu tư cổ phiếu</b>				
Công ty Cổ phần Da giày Sagoda	98.155	1.919.150.000	98.155	1.919.150.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á	196.855	3.998.050.000	196.855	3.998.050.000
Ngân hàng TM CP Ngoại thương Việt Nam	18.716	1.269.730.000	16.275	1.245.320.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Gia Định	843.950	10.127.400.000	843.950	10.127.400.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>17.314.330.000</b>		<b>17.289.920.000</b>
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		<b>(3.686.464.600)</b>		<b>(3.816.415.000)</b>
Trong đó:				
Ngân hàng TM CP Ngoại thương Việt Nam		(672.689.600)		(802.640.000)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á		(3.013.775.000)		(3.013.775.000)
<b>Giá trị thuần</b>		<b>13.627.865.400</b>		<b>13.473.505.000</b>

### 4.12 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công cụ, dụng cụ	4.931.951.553	18.946.213.257
Tiền thuê đất	16.227.501.578	9.776.675.114
Máy móc thiết bị không đủ điều kiện TSCĐ	8.136.623.365	-
Chi phí khác	2.301.711.685	1.260.996.149
	<b>31.597.788.181</b>	<b>29.983.884.520</b>

### 4.13 Tài sản dài hạn khác

Tài sản dài hạn khác thể hiện tiền đặt cọc thuê văn phòng, thuê nhà, các khoản thuê khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### 4.14 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn:		
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	68.342.367.499	53.714.433.473
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	116.605.317.829	118.213.787.457
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh	7.321.067.376	31.219.067.465
Ngân hàng First Commercial - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	3.332.160.000	10.854.866.270
Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	812.819.556	-
Cộng: Nợ dài hạn đến hạn trả	1.563.338.400	-
	<b>197.977.070.660</b>	<b>214.002.154.665</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) nhằm bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số khoản phải thu cũng như hàng hóa trong kho trị giá 2.000.000 USD (xem thuyết minh 4.2 và 4.5).

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Các khoản vay này không áp dụng biện pháp đảm bảo, ngoại trừ một khoản vay ngắn hạn với hạn mức tín dụng 10 tỷ đồng được đảm bảo bằng tài khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 1 tỷ đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (xem thuyết minh 4.1).

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh, Ngân hàng First Commercial - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Các khoản vay này không áp dụng biện pháp đảm bảo.

#### 4.15 Phải trả người bán

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Các nhà cung cấp trong nước	32.213.100.783	47.163.009.015
Các nhà cung cấp nước ngoài	39.101.986.389	44.746.599.047
	<u>71.315.087.172</u>	<u>91.909.608.062</u>

#### 4.16 Người mua trả tiền trước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khách hàng trong nước	93.407.420	92.378.493
Các khách hàng nước ngoài	443.136.268	5.867.931.881
	<u>536.543.688</u>	<u>5.960.310.374</u>

#### 4.17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	92.969.131	199.002.406
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.985.028.576	9.404.293.827
Thuế thu nhập cá nhân	2.454.958.929	2.217.493.347
Các loại thuế khác	26.467.654	42.329.555
	<u>5.559.424.290</u>	<u>11.863.119.135</u>

#### 4.18 Phải trả người lao động

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khoản lương, thưởng và khác	94.421.270.541	83.106.997.102

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 4.19 Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí phải trả hàng FOB	156.162.890	1.462.632.469
Chi phí phải trả hàng nội địa	-	6.808.800
Tiền lương phép năm	3.499.233.055	3.047.952.610
Phải trả khác	81.181.883	351.273.944
	<b>3.736.577.828</b>	<b>4.868.667.823</b>

### 4.20 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	-	83.828.020
Phải trả các loại bảo hiểm	263.467.312	584.839.338
Phải trả khác	-	32.200.000
	<b>263.467.312</b>	<b>700.867.358</b>

### 4.21 Quý khen thưởng, phúc lợi

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tại ngày 01/01	9.571.038.944	4.152.574.350
Số quỹ được trích lập	11.675.899.169	13.728.617.075
Số quỹ đã sử dụng	(5.709.853.864)	(8.310.152.481)
Tại ngày 31/12	<b>15.537.084.249</b>	<b>9.571.038.944</b>

### 4.22 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay và nợ Ngân hàng First Commercial - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	2.149.243.200	-
Trừ : Nợ dài hạn đến hạn trả	(1.563.338.400)	-
	<b>585.904.800</b>	<b>-</b>

Khoản vay trung hạn Ngân hàng First Commercial - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh nhằm mua máy móc thiết bị nhập khẩu. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số máy móc thiết bị (xem thuyết minh 4.7).



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09a-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 4.23 Vốn chủ sở hữu

#### Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2013	88.685.710.000	5.755.652.370	(863.138.686)	-	32.133.882.771	7.893.690.896	43.456.954.314	177.062.751.665
Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	17.638.600.000	3.422.670.000	-	-	-	-	-	21.061.270.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	57.031.517.457	57.031.517.457
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	9.152.411.383	974.880.104	(23.855.908.562)	(13.728.617.075)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(24.684.899.500)	(24.684.899.500)
Chi khen thưởng HĐQT và cán bộ công chức, chi thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(4.172.476.864)	(4.172.476.864)
Chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-	-	(8.058.000)	-	-	-	(8.058.000)
<b>Số dư tại 31/12/2013</b>	<b>106.324.310.000</b>	<b>9.178.322.370</b>	<b>(863.138.686)</b>	<b>(8.058.000)</b>	<b>41.286.294.154</b>	<b>8.868.571.000</b>	<b>47.775.186.845</b>	<b>212.561.487.683</b>
Tăng do phát hành cổ phiếu (trả cổ tức 10% năm 2013)	10.578.990.000	-	-	-	-	-	(10.578.990.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	60.496.563.413	60.496.563.413
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	7.783.932.779	1.763.860.000	(21.223.691.948)	(11.675.899.169)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(28.027.265.600)	(28.027.265.600)
Chi khen thưởng HĐQT và cán bộ công chức, chi thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(5.909.081.252)	(5.909.081.252)
Chi phí thực hiện quyền chọn	-	(40.000.000)	-	-	-	-	-	(40.000.000)
Chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-	-	86.885.213	-	-	-	86.885.213
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>116.903.300.000</b>	<b>9.138.322.370</b>	<b>(863.138.686)</b>	<b>78.827.213</b>	<b>49.070.226.933</b>	<b>10.632.431.000</b>	<b>42.532.721.458</b>	<b>227.492.690.288</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 4.23 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

#### Cổ tức đã chi như sau

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Trả cổ tức năm trước	10.581.982.000	14.106.088.500
Trả cổ tức năm trước bằng cổ phiếu	10.578.990.000	-
Trả cổ tức năm nay	17.445.283.600	10.578.811.000
	<b>38.606.255.600</b>	<b>24.684.899.500</b>

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCĐ14 ngày 12 tháng 04 năm 2014, trong năm Công ty Mẹ đã thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu và tiền mặt từ lợi nhuận chưa phân phối. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, công ty Mẹ đã hoàn tất việc phát hành thêm cổ phần và đã nhận Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh cho số vốn điều lệ tăng thêm.

#### Cổ phiếu

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.690.330	10.632.431
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.690.330	10.632.431
Cổ phiếu phổ thông	11.690.330	10.632.431
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	49.260	49.260
Cổ phiếu phổ thông	49.260	49.260
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.641.070	10.583.171
Cổ phiếu phổ thông	11.641.070	10.583.171
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

### 4.24 Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Sài Gòn Xanh.

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số tại Sài Gòn Xanh được xác định như sau:

	VND
Vốn điều lệ của công ty con (Sài Gòn Xanh)	86.000.000.000
Trong đó:	
Vốn phân bổ cho công ty Mẹ	43.860.000.000
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	42.140.000.000
<b>Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>49%</b>

Lợi ích của cổ đông thiểu số bằng tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tổng tài sản	80.469.301.615	68.189.333.861
Tổng nợ phải trả	(28.669.713.193)	(18.631.417.002)
<b>Tài sản thuần</b>	<b>51.799.588.422</b>	<b>49.557.916.859</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### Lợi ích của cổ đông thiểu số (tiếp theo)

Chi tiết như sau:	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vốn điều lệ	74.825.960.000	65.347.553.918
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	78.827.213	(8.058.000)
Lợi nhuận chưa phân phối	(23.105.198.791)	(15.781.579.059)
	<b>51.799.588.422</b>	<b>49.557.916.859</b>

### Lợi ích của cổ đông thiểu số

Chi tiết như sau:		
Vốn điều lệ	30.965.960.000	30.965.960.000
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	(11.321.547.408)	(7.732.973.739)
	<b>19.644.412.592</b>	<b>23.232.986.261</b>

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm của Sài Gòn Xanh	(7.323.619.732)	(14.499.119.106)
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông thiểu số	(3.588.573.669)	(7.732.973.739)

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### 5.1 Doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng	1.403.539.196.969	1.227.857.949.816
<i>Doanh thu xuất khẩu FOB</i>	1.364.217.445.600	1.136.114.854.721
<i>Doanh thu xuất khẩu CMP</i>	728.355.372	4.099.969.573
<i>Doanh thu nội địa</i>	38.593.395.997	87.643.125.522
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.444.814.416	1.344.778.092
Trừ : Giảm giá hàng bán (*)	(502.998.580)	(711.584.641)
Hàng bán trả lại	(2.432.772)	(11.672.630)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.409.478.580.033</b>	<b>1.228.479.470.637</b>

(\*) Đây là các khoản điều chỉnh đơn giá bán do hóa đơn viết sai đơn giá.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của hàng bán	1.201.404.440.645	1.062.371.948.608
	<b>1.201.404.440.645</b>	<b>1.062.371.948.608</b>

### 5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	126.277.050	161.206.836
Lãi thu được từ hoạt động liên kết với Bệnh viện Đại học Y dược	7.610.760.000	7.560.000.000
Cổ tức được chia	535.632.500	633.870.500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.436.734.264	7.544.039.805
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	975.379.567	145.460.550
Doanh thu tài chính khác	43.743.416	4.750.239
	<b>13.728.526.797</b>	<b>16.049.327.930</b>

### 5.4 Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	5.277.265.591	6.651.214.019
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.735.620.044	6.477.227.809
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.098.736.166	290.188.144
Chi phí tài chính khác	(129.950.400)	-
	<b>10.981.671.401</b>	<b>13.418.629.972</b>

### 5.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.778.410.610	2.324.063.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.143.878.566	15.908.308.326
Chi phí khác	1.587.303.403	400.698.160
	<b>21.509.592.579</b>	<b>18.633.069.776</b>

### 5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	87.490.503.882	69.948.187.121
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.373.996.670	4.829.587.437
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.368.140.227	5.676.007.465
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.200.454.344	4.481.897.121
Chi phí bằng tiền khác	6.999.327.178	5.882.460.951
	<b>115.432.422.301</b>	<b>90.818.140.095</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.7 Thu nhập khác

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	178.727.273	1.834.981.818
Thu nhập từ các khoản không phải thanh toán do hàng không đạt chất lượng	-	3.818.868.285
Thu khác	279.745.416	145.617.564
	<b>458.472.689</b>	<b>5.799.467.667</b>

### 5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>74.326.239.486</b>	<b>65.071.061.119</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.411.603.533	1.284.697.209
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(1.955.774.728)	(2.059.117.888)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>73.782.068.291</b>	<b>64.296.640.440</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>18.159.810.172</b>	<b>16.074.365.823</b>
Giảm trừ thuế (50%)	(373.631.642)	(266.803.617)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>17.786.178.530</b>	<b>15.807.562.206</b>
Trong đó		
- Công ty Mẹ	17.167.298.039	15.540.758.590
- Công ty Sài Gòn Xanh	245.248.850	-
- Công ty Tân Mỹ	373.631.641	266.803.616

Công ty Mẹ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm (2004 đến 2013) kể từ khi doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế (năm 2004) theo Công văn số 1467/CT-TTHT ngày 11 tháng 3 năm 2010 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh; đối với thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp theo thuế suất phổ thông 25%. Đến năm 2014, Công ty Mẹ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông là 22% (hoặc 20% kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016) trên thu nhập chịu thuế theo quy định của luật thuế TNDN hiện hành.

Công ty Sài Gòn Xanh có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty Tân Mỹ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế trong mười hai (12) năm từ năm đầu tiên hoạt động và áp dụng thuế suất phổ thông cho các năm tiếp theo. Theo giấy chứng nhận đầu tư số 49121000077 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 04 tháng 02 năm 2008, Công Ty Tân Mỹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong ba (03) năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế (năm 2010) và giảm 50% trong bảy (07) năm tiếp theo.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty Mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	60.496.563.413	57.031.517.457
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.130.960	9.312.225
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>5.435</b>	<b>6.124</b>

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	10.583.171	8.819.311
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	492.914
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành để chi trả cổ tức năm 2013	547.789	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<b>11.130.960</b>	<b>9.312.225</b>

### 5.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	836.560.996.486	728.915.221.885
Chi phí nhân công	464.367.275.356	289.516.513.646
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.646.754.935	14.972.144.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	201.051.205.109	10.603.194.751
Chi phí khác	30.797.803.954	18.364.873.714
<b>1.549.424.035.840</b>	<b>1.062.371.948.608</b>	

## 6. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 01 tháng 01 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn, chủ yếu bằng VND, và ngoài ra, bằng Đô la Mỹ (USD) và Đồng Euro (EUR). Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là VND, USD, và EUR.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn có các khoản tài sản/nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.705.176,16	3.415,53
Phải thu khách hàng	6.422.950,13	-
Phải trả người bán	2.390.586,57	-
Người mua trả tiền trước	20.746,08	-
Trả trước cho người bán	275.912,20	-
Vay ngắn hạn	9.268.589,45	-
Vay dài hạn	27.430,00	-
Đặt cọc	14.200,00	-
	<b>20.551.093,14</b>	<b>3.415,53</b>

### ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và phải trả cho các bên liên quan.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

### Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

### iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	VND Tổng cộng
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>			
Các khoản vay	197.977.070.660	585.904.800	198.562.975.460
Phải trả người bán	71.315.087.172	-	71.315.087.172
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	237.344.773	-	237.344.773
	<b>269.529.502.605</b>	<b>585.904.800</b>	<b>270.115.407.405</b>
<b>Ngày 01 tháng 01 năm 2014</b>			
Các khoản vay	214.002.154.665	-	214.002.154.665
Phải trả người bán	91.909.608.062	-	91.909.608.062
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	1.852.915.213	-	1.852.915.213
	<b>307.764.677.940</b>	<b>-</b>	<b>307.764.677.940</b>

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 09a-DN/HN

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2014		01/01/2014		31/12/2014	01/01/2014
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
Các khoản cho vay và phải thu						
<i>Phải thu khách hàng</i>	164.557.073.710	-	143.397.843.217	-	164.557.073.710	143.397.843.217
<i>Phải thu khác</i>	5.151.282.404	-	3.048.330.418	-	5.151.282.404	3.048.330.418
<i>Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược</i>	-	-	828.247.500	-	-	828.247.500
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán						
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	17.314.330.000	(3.686.464.600)	17.289.920.000	(3.816.415.000)	13.627.865.400	13.473.505.000
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	39.968.106.554	-	52.374.491.958	-	39.968.106.554	52.374.491.958
<b>Tổng cộng</b>	<b>226.990.792.668</b>	<b>(3.686.464.600)</b>	<b>216.938.833.093</b>	<b>(3.816.415.000)</b>	<b>223.304.328.068</b>	<b>213.122.418.093</b>

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	<b>Nợ phải trả tài chính</b>			
Các khoản vay				
<i>Phải trả người bán</i>	198.562.975.460	214.002.154.665	198.562.975.460	214.002.154.665
<i>Phải trả khác và chi phí phải trả</i>	71.315.087.172	91.909.608.062	71.315.087.172	91.909.608.062
<i>Phải trả khác và chi phí phải trả</i>	237.344.773	1.852.915.213	237.344.773	1.852.915.213
<b>Tổng cộng</b>	<b>270.115.407.405</b>	<b>307.764.677.940</b>	<b>270.115.407.405</b>	<b>307.764.677.940</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính được xác định dựa trên giá gốc trừ cho chi phí dự phòng đã trích lập mà không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 01 tháng 01 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

(2) *Cơ sở xác định giá trị hợp lý*

**Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác**

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

**Nợ phải trả tài chính phí phái sinh**

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Đối với cấu trúc phần nợ của trái phiếu chuyển đổi, lãi suất thị trường được xác định bằng cách tham chiếu các khoản nợ phải trả tương tự không có quyền lựa chọn chuyển đổi. Đối với các khoản nợ thuê tài chính, lãi suất thị trường được xác định bằng cách tham khảo các hợp đồng thuê tương tự.

**v. Phòng ngừa rủi ro**

Tập đoàn không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

## 7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 7.1 Các giao dịch chủ yếu với các bên có liên quan

**Giao dịch với các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tiền lương, bảo hiểm	4.547.216.539	4.932.963.302
Thù lao, thưởng từ nguồn thù lao và quỹ thưởng của Hội đồng quản trị	2.410.168.424	1.912.598.377
	<u>6.957.384.963</u>	<u>6.845.561.679</u>

1489  
IG T  
EM HUU  
TOAN  
NAM  
CHI



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### Các bên liên quan khác

Trong năm, Tập đoàn đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	Tiền thuê quyền sử dụng đất	-	10.011.315.314
	Phí duy trì hạ tầng, xử lý nước thải, nước sinh hoạt	620.006.614	371.179.644
Công ty TNHH B&O	Mua nguyên phụ liệu và phí gia công	2.272.727.273	2.951.087.958
	Bán hàng	-	7.616.400.461
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	Mua hàng	2.897.612.168	2.595.669.240
	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.237.349.989	66.061.324.829
Công ty TNHH Con Đường Xanh Quảng Nam	Phí gia công, in, wash	2.223.687.296	-
	Bán hàng	7.939.494.856	3.454.103.965

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty TNHH B&O	-	334.380.000
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	19.332.249.904	51.759.984.613
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	5.074.596.361	2.347.145.362
	<b>24.406.846.265</b>	<b>54.441.509.975</b>
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Công ty cổ phần Phú Mỹ	2.037.626.437	1.837.626.437
	<b>2.037.626.437</b>	<b>1.837.626.437</b>
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	4.396.168.435	4.341.000.000
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	566.848.000	482.632.000
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	-	3.450.432
	<b>4.963.016.435</b>	<b>4.827.082.432</b>

### 7.2 Các khoản cam kết chi tiêu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn ký hợp đồng cam kết mua nguyên vật liệu với bên thứ ba với giá trị là 3.348.671.336 đồng.

### 7.3 Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Trong vòng một năm	620.121.000	251.755.776
Trong vòng hai đến năm năm	1.704.800.000	629.389.440
	<b>2.324.921.000</b>	<b>881.145.216</b>

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê nhà tại Hoa Kỳ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 7.4 Báo cáo bộ phận

#### Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sản phẩm trong ngành may mặc và chủ yếu là xuất khẩu (hơn 90%). Công ty không tiến hành lập báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

#### Bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam (Công ty con của Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh được thành lập tại Hoa Kỳ) có tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh chiếm không trọng yếu (dưới 10%) trong tổng tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".


### 7.5 Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất (ngày 31 tháng 12 năm 2014) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.


### 7.6 Thông tin khác

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trên báo cáo hợp nhất chi tiết như sau:

Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn VND	Công Ty TNHH May Sài Gòn Xanh VND	Công Ty TNHH May Tân Mỹ VND	Loại trừ giao dịch nội bộ VND	Cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.343.457.473.849	80.520.186.229	180.142.021.446	(194.641.101.491)	1.409.478.580.033
Giá vốn hàng bán	1.169.736.424.112	79.303.774.997	145.550.767.623	(193.186.526.087)	1.201.404.440.645
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	173.721.049.737	1.216.411.232	34.591.253.823	(1.454.575.404)	208.074.139.388
Doanh thu hoạt động tài chính	13.297.923.161	144.974.514	285.629.122	-	13.728.526.797
Chi phí tài chính	10.542.982.242	229.016.549	209.672.610	-	10.981.671.401
Chi phí bán hàng	17.739.389.843	860.175.947	3.302.552.238	(392.525.449)	21.509.592.579
Chi phí quản lý doanh nghiệp	83.371.308.639	7.362.456.499	26.379.297.409	(1.680.640.246)	115.432.422.301
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	75.365.292.174	(7.090.263.249)	4.985.360.688	618.590.291	73.878.979.904

  
TRẦN THỊ THU TRÂM  
Người lập biểu

  
NGUYỄN MINH HẰNG  
Kế toán trưởng

  
NGUYỄN ÂN  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015

